

Điểm lánh nạn (Hinan-jo) là gì?

Điểm lánh nạn là nơi mà ai cũng có thể đến. Nếu bạn không thể ở nhà do động đất, vui lòng đến điểm lánh nạn.

Q Điểm lánh nạn là nơi như thế nào?



A

Điểm lánh nạn là nơi bạn đến và sinh hoạt khi không thể sống trong nhà của mình vì nhà bị hư hại do động đất. Tại các điểm lánh nạn đều có các quy định khi bạn sinh hoạt tại đây. Vui lòng tuân thủ các quy định này. Tại Thành phố Yokohama, điểm lánh nạn được gọi là “Trung tâm phòng chống thiên tai tại địa phương” (Chiiki Bosai Kyoten)

Q Bạn có thể làm gì tại điểm lánh nạn?



A

- Có thể ở lại
- Có thể nhận được đồ ăn và nước uống
- Có thể nhận được thông tin để trở lại cuộc sống như trước

Q “Điểm lánh nạn” do ai thành lập?



A

“Điểm lánh nạn” phần lớn được thành lập bởi các thành viên của Hiệp hội khu phố tại địa phương. “Điểm lánh nạn” được xây dựng với sự hợp tác của mọi người. Nếu có thể làm được gì thì xin bạn cũng giúp đỡ mọi người.

Q Sinh hoạt tại “Điểm lánh nạn” như thế nào?

A

Sau khi đến “Điểm lánh nạn” thì ghi thông tin về tên và địa chỉ của bạn vào “Thẻ người lánh nạn”. Tại Điểm lánh nạn vui lòng lưu ý các điều sau đây.



- Sinh hoạt trong khu vực được chỉ định dành cho bạn.
- Không nói lớn tiếng hoặc gây ồn ào.
- Vui lòng xếp hàng khi nhận bữa ăn của bạn.
- Hãy đối xử tử tế với người cao tuổi và người khuyết tật.
- Chú ý giữ gìn nếp sinh hoạt sạch sẽ.
- Hãy tham gia vào các công việc mà mọi người cùng làm, như dọn dẹp.
- Vui lòng tuân thủ các quy định của Điểm lánh nạn.

あなたにできることがあったら、☑を入れて避難所の運営者の人に渡してください。
Nếu bạn có thể làm được việc gì, hãy đánh dấu ☑ và đưa cho người điều hành Điểm lánh nạn.

私ができること

Tôi có thể làm được các việc sau

避難所運営者のみなさんへ

Gửi đến những người điều hành Điểm lánh nạn

私の名前は _____ です。
Tên tôi là _____.

私は次のことができます。お手伝いします。
Tôi có thể làm những việc sau. Tôi sẽ giúp bạn.

日本語を話すことができます

Tôi có thể nói tiếng Nhật.



通訳ができます

Tôi có thể phiên dịch.



(話すことができる言葉: _____)

Tôi có thể nói được tiếng: _____

国の文化や背景を説明することができます

Tôi có thể giải thích về văn hóa và bối cảnh của các quốc gia.



(知っている国・地域 _____)

Các quốc gia và vùng lãnh thổ tôi biết.

料理を作ることができます

Tôi có thể nấu ăn.



介護のお手伝いができます

Tôi có thể giúp chăm sóc người khác.



子どもと一緒に遊ぶことが得意です

Tôi giỏi chơi với trẻ con.



荷物を運びます

Tôi sẽ mang hành lý.



その他 (_____)

Khác